

Số: /TCBC-STP

Quảng Ninh, ngày tháng 5 năm 2026

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

**Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân,
Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh
ban hành trong tháng 4 năm 2026**

Thực hiện Điều 11 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012; Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân”; Văn bản số 2771/UBND-NC ngày 12/8/2025 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, Sở Tư pháp ra Thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành trong tháng 4 năm 2026, cụ thể như sau:

I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Qua theo dõi, tổng hợp, trong tháng 4 năm 2026, số văn bản quy phạm pháp luật được ban hành là 15 văn bản (09 Nghị quyết của HĐND tỉnh, 06 Quyết định của UBND tỉnh), cụ thể:

Các Nghị quyết do HĐND tỉnh ban hành:

1. Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của HĐND tỉnh quy định về phân bổ tổng mức chi trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh và định mức khoán chi trong công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh;

2. Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của HĐND tỉnh quy định chính sách trợ giúp pháp lý cho người dân tộc thiểu số tại các xã, phường, đặc khu, bản, khu phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026 - 2030;

3. Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 96/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

4. Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thực hiện di dời, đầu tư vào cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026 - 2030;

5. Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ mua sắm thiết bị giám sát hành trình tàu cá trên

địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2026 - 2030;

6. Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của HĐND tỉnh quy định mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương giai đoạn 2026 - 2030;

7. Nghị quyết số 08/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của HĐND tỉnh quy định tỷ lệ phần trăm (%) chi phí quản lý thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

8. Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của HĐND tỉnh quy định về một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Quảng Ninh, nhiệm kỳ 2026 - 2031;

9. Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của HĐND tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 96/2013/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2013, Nghị quyết số 314/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020, Nghị quyết số 68/2025/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2025, Nghị quyết số 80/2025/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2025 của HĐND tỉnh.

Các Quyết định do UBND tỉnh ban hành:

1. Quyết định số 28/2026/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh phân cấp nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đề điều trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

2. Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh quy định trình tự, thủ tục thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em theo Nghị quyết số 90/2025/NQ-HĐND;

3. Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh quy định địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn làm căn cứ thực hiện chính sách hỗ trợ quy định tại Điều 6 Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh;

4. Quyết định số 31/2026/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 (sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 78/2025/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2025) của UBND tỉnh Quảng Ninh.

5. Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân công cơ quan lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc trách nhiệm của UBND tỉnh; phân công trách nhiệm cơ quan lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn trong khu kinh tế, khu công nghiệp;

6. Quyết định số 33/2026/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh ban hành Quy định về thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường,

xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Trên cơ sở thông tin do các sở, ban, ngành cung cấp¹, Sở Tư pháp thông tin về hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của 15 văn bản quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành trong tháng 4 năm 2026 như sau:

1. Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của HĐND tỉnh quy định về phân bổ tổng mức chi trong xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh và định mức khoán chi trong công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh

a) Hiệu lực thi hành:

- Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 08/5/2026.
- Các nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

+ Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh quy định mức phân bổ kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

+ Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của HĐND tỉnh quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh.

- Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý:

(1) Để nâng cao chất lượng công tác xây dựng, thi hành pháp luật trong kỷ nguyên mới, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30 tháng

¹ Công văn số 2313/SNV-VP ngày 04/5/2026 của Sở Nội vụ; Công văn số 4568/STC-VP ngày 04/5/2026 của Sở Tài chính; Công văn số 1402/SGDĐT-VP ngày 05/5/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo; Công văn số 2261/SCT-QLCN ngày 06/5/2026 của Sở Công Thương; Công văn số 3001/SYT-VP ngày 06/5/2026 của Sở Y tế; Công văn số 1456/BQLKKT-QLCK ngày 07/5/2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh; Công văn số 5793/SNN&MT-VP ngày 07/5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường; Công văn số 4108/SXD-VP ngày 08/5/2026 của Sở Xây dựng.

4 năm 2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới. Trong đó đã xác định nhiệm vụ tại mục 7 về thực hiện cơ chế tài chính đặc biệt cho công tác xây dựng và thi hành pháp luật: “Bảo đảm chi cho công tác xây dựng pháp luật không thấp hơn 0,5% tổng chi ngân sách hằng năm và tăng dần theo yêu cầu phát triển”.

Thể chế hoá chủ trương này, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 quy định về việc thực hiện khoán chi theo từng nhiệm vụ hoặc theo từng hoạt động cho công tác xây dựng pháp luật, giao quyền chủ động cho người đứng đầu cơ quan thực hiện nhiệm vụ, hoạt động được quyết định nội dung chi, thay đổi nội dung chi theo nguyên tắc quy định tại Nghị quyết và chịu trách nhiệm trong việc sử dụng ngân sách được giao. Về mức chi, Nghị quyết số 197/2025/QH15 đã quy định tổng mức chi xây dựng nghị quyết của HĐND cấp tỉnh là 250 triệu đồng, quyết định của UBND cấp tỉnh là 100 triệu đồng; đồng thời giao Chính phủ hướng dẫn thi hành Nghị quyết.

(2) Ngày 06/11/2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 289/2025/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15, trong đó bổ sung thêm một số mức chi tại khoản 2 Điều 5 như sau:

“Tổng mức chi trong xây dựng quyết định của Chủ tịch UBND cấp tỉnh, nghị quyết của HĐND cấp xã, quyết định của UBND cấp xã do HĐND cùng cấp quyết định dựa trên khả năng cân đối ngân sách, thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, tình hình thực tế và trên cơ sở tham chiếu mức chi sau đây:

- a) Quyết định của Chủ tịch UBND cấp tỉnh là 30.000.000 đồng/01 văn bản;
- b) Nghị quyết của HĐND cấp xã là 10.000.000 đồng/01 văn bản;
- c) Quyết định của UBND cấp xã là 8.000.000 đồng/01 văn bản.”

Tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 289/2025/NĐ-CP quy định: “Danh mục nhiệm vụ, hoạt động và định mức khoán chi cho từng nhiệm vụ, hoạt động đối với xây dựng văn bản quy phạm pháp luật là lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; thông tư, thông tư liên tịch; nghị quyết của HĐND các cấp; quyết định của UBND các cấp, quyết định của Chủ tịch UBND cấp tỉnh do người đứng đầu cơ quan thực hiện nhiệm vụ, hoạt động chủ động quyết định hoặc ban hành quy định, quy chế để áp dụng nội bộ trong phạm vi tổng mức chi quy định tại Phụ lục II kèm theo Nghị quyết số 197/2025/QH15 hoặc quy định tại Điều 5 của Nghị định này”.

(3) Đồng thời, ngày 10/3/2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 19/2026/TT-BTC bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, hoàn thiện hệ thống pháp luật và Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC.

Như vậy, các mức chi trong công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2023/TT-BTC; Thông tư số 338/2016/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 42/2022/TT-BTC và các quy định của HĐND tỉnh tại Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND và Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 đã không còn phù hợp với quy định mới về mức chi và phương thức thực hiện theo hình thức khoán kinh phí.

(4) Tuy nhiên, Nghị quyết số 197/2025/QH15 và Nghị định số 289/2025/NĐ-CP chỉ quy định về tổng mức chi đối với từng loại văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương, không phân bổ cụ thể trong các nhiệm vụ soạn thảo, thẩm định, tổng hợp, rà soát, trình và nhiệm vụ thẩm tra, thông qua văn bản quy phạm pháp luật. Riêng đối với quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh, Nghị định số 289/2025/NĐ-CP giao HĐND tỉnh quyết định dựa trên khả năng cân đối ngân sách, tình hình thực tế và tham chiếu mức chi trong Nghị định.

Ngoài ra, tại Phụ lục VI Nghị định số 289/2025/NĐ-CP có quy định về định mức khoán chi đối với một số nhiệm vụ, hoạt động trong công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật. Tuy nhiên, nhiều nhiệm vụ, hoạt động trong công tác này chưa được quy định cụ thể tại Phụ lục VI Nghị định số 289/2025/NĐ-CP, cần tiếp tục được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 09/2023/TT-BTC ngày 08/02/2023 của Bộ Tài chính như: Chi tổ chức các cuộc họp, hội thảo, tọa đàm để trao đổi nghiệp vụ kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản; họp xử lý kết quả kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản; họp bàn về kế hoạch kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản; Chi điều tra, khảo sát thực tế; Chi tập huấn, hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ; Chi sơ kết, tổng kết, thi đua, khen thưởng; Chi tổ chức hội thi; Chi làm đêm, làm thêm giờ, chi văn phòng phẩm và một số khoản chi khác liên quan trực tiếp đến công tác kiểm tra, xử lý, rà soát hệ thống hóa văn bản...

Cơ sở thực tiễn:

Thực tiễn triển khai công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Tỉnh thời gian qua cho thấy nhiều khó khăn, bất cập cần được tháo gỡ hoặc cần được điều chỉnh cho phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương mới ban hành, nhất là Nghị quyết số 197/2025/QH15 và Nghị định số 289/2025/NĐ-CP.

Khối lượng nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật của Tỉnh tăng nhanh trong bối cảnh hoàn thiện thể chế và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Trong khi đó, các mức chi hiện hành theo Thông tư số 09/2023/TT-BTC, Thông tư số 338/2016/TT-BTC (được sửa đổi bởi Thông tư số 42/2022/TT-BTC) và các Nghị quyết của HĐND tỉnh (Nghị quyết số 17/2023/NQ-HĐND và Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND) đã không còn phù hợp với yêu cầu mới, chưa đáp ứng khối lượng công việc ngày càng gia tăng và chưa bao quát đầy đủ các sản phẩm bắt buộc theo quy trình xây dựng văn bản hiện

nay (đánh giá tác động chính sách, tổng kết thi hành pháp luật, đánh giá phân cấp, đánh giá thủ tục hành chính, hồ sơ tiếp thu - giải trình...).

Để bảo đảm triển khai thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15, Nghị định số 289/2025/NĐ-CP, đến nay nhiều tỉnh, thành phố cũng đã ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh để triển khai thực hiện như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Thái Nguyên, Cà Mau...

- Mục đích ban hành:

+ Việc ban hành Nghị quyết nhằm hoàn thiện cơ chế tài chính bảo đảm cho công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh; đáp ứng yêu cầu đổi mới theo Nghị quyết số 66-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 197/2025/QH15 của Quốc hội và Nghị định số 289/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Việc ban hành Nghị quyết nhằm tạo cơ sở pháp lý thống nhất để áp dụng mức chi phù hợp với tính chất và tình hình thực tiễn của địa phương; đồng thời để thay thế các quy định không còn phù hợp, khắc phục tình trạng thiếu đồng bộ, thiếu thống nhất giữa các cơ quan, đơn vị. Qua đó, bảo đảm nguồn lực để nâng cao chất lượng xây dựng pháp luật, phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước, điều hành phát triển kinh tế - xã hội và tổ chức thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị quyết gồm 08 điều.

- Phạm vi điều chỉnh:

+ Nghị quyết này quy định về phân bổ tổng mức chi trong công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh và định mức khoán chi trong công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh.

+ Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Nghị quyết số 197/2025/QH15 về một số cơ chế, chính sách đặc biệt tạo đột phá trong xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật; Nghị định số 289/2025/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 197/2025/QH15 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành khác có liên quan.

- Đối tượng áp dụng:

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc được giao nhiệm vụ xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

+ Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đảm bảo kinh phí phục vụ công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

- Các quy định chính:

(1) Về tổng mức chi trong xây dựng, ban hành quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh (Điều 3 Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND): Tổng mức chi trong xây dựng, ban hành quyết định quy phạm pháp luật của Chủ tịch UBND tỉnh là

40.000.000 đồng/01 quyết định.

(2) Phân bổ tổng mức chi trong công tác xây dựng, ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh (Điều 4 Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND):

- + Nhiệm vụ xây dựng, soạn thảo, thẩm định trình: 70% tổng mức chi;
- + Nhiệm vụ thẩm tra, thông qua: 30% tổng mức chi.

(3) Định mức khoán chi trong công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (Điều 5 Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND):

+ Định mức khoán chi trong công tác kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh được áp dụng bằng mức tối đa quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP;

+ Đối với các nội dung chi, định mức khoán chi không quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 289/2025/NĐ-CP được áp dụng bằng mức chi tối đa quy định tại Thông tư số 09/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

(4) Kinh phí thực hiện (Điều 6 Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND):

+ Nguồn kinh phí cho công tác xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh được ngân sách nhà nước đảm bảo theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và phân cấp ngân sách hiện hành;

+ Việc lập dự toán và thanh, quyết toán theo phương thức khoán chi đối với các nhiệm vụ, hoạt động, sản phẩm quy định tại Điều 4 và Điều 5 Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 289/2025/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan.

(5) Tổ chức thực hiện (Điều 7 Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND):

- + UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này;
- + Thường trực, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

2. Nghị quyết số 03/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của HĐND tỉnh quy định chính sách trợ giúp pháp lý cho người dân tộc thiểu số tại các xã, phường, đặc khu, bản, khu phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026 - 2030

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 08/5/2026 đến hết ngày 31/12/2030.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

(1) Trước thời điểm ngày 01/01/2023 (thời điểm ngân sách tỉnh chưa bố trí kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý đối với đối tượng của Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND), dân số người dân tộc thiểu số cư trú tại các xã, thôn, bản thuộc vùng dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo tỉnh Quảng Ninh ước khoảng 126.860 người. Trong khi đó, nếu áp dụng Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 thì chỉ những người dân tộc thiểu số cư trú tại vùng dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo trên địa bàn tỉnh thuộc đối tượng theo quy định của Luật mới được trợ giúp pháp lý. Phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND đã tác động tới 65 xã và 22 thôn, bản (theo địa giới hành chính trước thời điểm ngày 01/7/2025) trên địa bàn tỉnh; ước tính số lượng người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh được hưởng chính sách này là hơn 77.000 người, gấp 23,67 lần so với số lượng người dân tộc thiểu số thuộc diện trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý cùng giai đoạn.

(2) Thực hiện Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2025), số lượng vụ việc trợ giúp pháp lý cho người dân tộc thiểu số tại các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo trên địa bàn tỉnh đã được tiếp nhận, thụ lý là 198 vụ việc/198 lượt người, tăng gần 25 lần số lượng vụ việc trợ giúp pháp lý cho người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh khi chưa có Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND (giai đoạn 2019-2021 chỉ có 08 vụ việc/08 lượt người được trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý).

Với kết quả đạt được nêu trên, chính sách đặc thù về trợ giúp pháp lý theo Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND đã trực tiếp giúp đối tượng thụ hưởng chính sách được tiếp cận dịch vụ pháp lý miễn phí, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp khi có vướng mắc, tranh chấp pháp luật trong các vụ án dân sự, hình sự, qua đó đã nhận được sự ủng hộ của đông đảo người dân tộc thiểu số cư trú tại các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo tỉnh Quảng Ninh. Việc thi hành Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND cũng đã góp phần giảm mâu thuẫn, tranh chấp dân sự tại cơ sở; hỗ trợ người dân hiểu và thực hiện đúng chính sách đất đai, an sinh xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo và các quy định của pháp luật. Qua khảo sát ý kiến đại diện các hộ gia đình người dân tộc thiểu số và ý kiến từ chính quyền địa phương, nhu cầu trợ giúp pháp lý của người dân tộc thiểu số tại các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo ngày càng tăng trong các năm gần đây.

Đây cũng là xu hướng chung khi nền kinh tế - xã hội phát triển, người dân tộc thiểu số sẽ phải tham gia vào nhiều quan hệ pháp luật trong tất cả các lĩnh vực: dân sự, hình sự, hành chính, ... Việc giúp đồng bào dân tộc thiểu số bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp khi có vướng mắc, tranh chấp pháp luật cũng là một cách hiệu quả để kết hợp tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đến với người dân, qua đó góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua.

(3) Tuy nhiên, chính sách trợ giúp pháp lý tại Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐND hết hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026. Do đó, để tiếp tục phát huy hiệu quả

đạt được của chính sách, duy trì sự bình đẳng trong tiếp cận công lý, tiếp cận pháp luật của người dân giữa các vùng, miền của tỉnh Quảng Ninh; đồng thời tiếp tục thực hiện chủ trương, mục tiêu trong giai đoạn tiếp theo đề cập tại Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 17/5/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh và Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh, thì cần thiết xây dựng Nghị quyết mới của HĐND tỉnh quy định chính sách trợ giúp pháp lý cho người dân tộc thiểu số tại các xã, phường, đặc khu, thôn, bản, khu phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026 - 2030.

- Mục đích ban hành: Quy định chính sách trợ giúp pháp lý cho người dân tộc thiểu số tại các xã, phường, đặc khu, thôn, bản, khu phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026 - 2030.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị quyết gồm 04 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Các xã, phường, đặc khu và thôn, bản, khu phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; xã, phường khu vực biên giới đất liền; xã, đặc khu là xã đảo thuộc tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026 - 2030 do cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hoặc phê duyệt, công nhận.

- Đối tượng áp dụng: Người dân tộc thiểu số cư trú trên địa bàn các xã, phường, đặc khu, thôn, bản, khu phố thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết này, trừ những người thuộc diện trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý.

- Các quy định chính:

(1) Người dân tộc thiểu số thuộc đối tượng áp dụng của Nghị quyết này được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong các vụ việc xảy ra trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

(2) Các nội dung quy định về lĩnh vực và hình thức trợ giúp pháp lý; quyền và nghĩa vụ của người được trợ giúp pháp lý; trình tự, thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý; tổ chức, hoạt động trợ giúp pháp lý được thực hiện theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 96/2025/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28/4/2026 đến hết ngày 31/12/2028.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Trong thời gian gần đây, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa qua các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh chịu nhiều tác động từ tình hình kinh tế khu vực và quốc

tế, cùng với đó chi phí logistics của doanh nghiệp vẫn ở mức cao ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp dẫn đến hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh có xu hướng chậm lại, giảm năng lực cạnh tranh của tỉnh so với các tỉnh có cửa khẩu khác. Việc điều chỉnh chính sách thu phí không chỉ góp phần thu hút doanh nghiệp, gia tăng lưu lượng hàng hóa thông quan mà còn tạo động lực phát triển thương mại biên giới và dịch vụ logistics trở thành ngành kinh tế quan trọng nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Các nội dung đề xuất ban hành Nghị quyết sửa đổi đối với nguồn thu sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu đối với các phương tiện vận chuyển hàng hóa nhập khẩu bằng 0 đồng là cần thiết và phù hợp với tình hình thực tiễn. Việc điều chỉnh thu phí sẽ mang lại những tác động tích cực lớn trên nhiều phương diện như: (i) Thu hút doanh nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; (ii) Nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Quảng Ninh; (iii) Kích thích phát triển các ngành dịch vụ liên quan; (iv) Tăng cơ cấu nguồn thu ngân sách nhà nước địa phương; (v) Phát huy tối đa hiệu quả khai thác hạ tầng và đầu tư công; (vi) Đạt mục tiêu tăng trưởng GRDP của tỉnh, nhất là trong bối cảnh năm 2026 đặt mục tiêu tăng trưởng trên 13%, qua đó tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực đến nền kinh tế.

- Mục đích ban hành: Bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế hiện nay. Thể hiện sự quyết tâm, chủ động, linh hoạt của tỉnh trong điều hành chính sách kinh tế vĩ mô, chính sách tài chính và luôn đồng hành cùng doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị quyết gồm 03 điều với nội dung chính bổ sung Điều 3a sau Điều 3 Nghị quyết số 96/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của HĐND tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh như sau:

“Điều 3a. Mức thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu đối với phương tiện vận chuyển hàng hóa là hàng nhập khẩu là đối tượng chịu phí được quy định tại mục 1 Điều 3 Nghị quyết này: 0 đồng/lượt phương tiện.”

4. Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thực hiện di dời, đầu tư vào cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026 - 2030

a) Hiệu lực thi hành:

- Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08/5/2026 đến hết ngày 31/12/2030.

- Đối với các trường hợp đủ điều kiện hưởng chính sách theo quy định tại Nghị quyết này trước ngày 31 tháng 12 năm 2030 mà chưa nhận được hỗ trợ hoặc

chưa nhận đủ mức hỗ trợ, thì tiếp tục được hưởng chính sách theo quy định tại Nghị quyết này.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý:

(1) Thực hiện chủ trương của Trung ương và của Tỉnh về phát triển kinh tế tư nhân tại Nghị quyết số 68-NQ-TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã xác định rõ yêu cầu đổi mới tư duy, thống nhất nhận thức và hành động về vai trò, vị trí của kinh tế tư nhân trong nền kinh tế quốc dân, Kế hoạch hành động số 547-KH/TU ngày 06/6/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW.

(2) Điểm 1 khoản 9 điều 31 Luật Ngân sách số 89/2025/QH15: “HĐND tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn: Quyết định các chế độ chi ngân sách để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an sinh xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương”.

(3) Điểm c khoản 1 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15: “Nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND tỉnh: quyết định các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước”.

(4) Điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15): “Chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương”

Cơ sở thực tiễn:

Trong giai đoạn 2019 - 2025, tỉnh Quảng Ninh đã triển khai thực hiện Nghị quyết số 201/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ di dời các cơ sở tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường hoặc không phù hợp quy hoạch đô thị phải di dời trên địa bàn tỉnh. Qua rà soát của các địa phương, toàn tỉnh có 2.361 cơ sở thuộc diện xem xét di dời. Tuy nhiên, sau hơn 05 năm triển khai, mới có 862 cơ sở được xử lý, đạt khoảng 36,5%; trong đó, phần lớn các cơ sở chấm dứt hoạt động hoặc chuyển đổi ngành nghề, chỉ có 76 cơ sở thực hiện di dời đến địa điểm sản xuất mới.

Thực tiễn tổ chức thực hiện Nghị quyết số 201/2019/NQ-HĐND cũng bộc lộ nhiều tồn tại, hạn chế như: việc xác định đối tượng di dời giữa các địa phương chưa thống nhất; nhiều cơ sở có quy mô hộ gia đình, vốn ít, công nghệ lạc hậu, phụ thuộc vào vị trí sản xuất hiện hữu nên rất khó di dời; quỹ đất và hạ tầng tiếp nhận tại một số cụm công nghiệp chưa đáp ứng yêu cầu; mức hỗ trợ còn thấp,

chưa đủ tạo động lực để cơ sở, doanh nghiệp đầu tư sản xuất tại địa điểm mới. Trong bối cảnh pháp luật hiện hành không đặt ra cơ chế bắt buộc di dời đối với toàn bộ các cơ sở này, việc tiếp tục duy trì cách tiếp cận theo hướng “buộc di dời” không còn phù hợp với điều kiện thực tiễn, dễ phát sinh bất cập trong tổ chức thực hiện.

Kết quả rà soát, tổng hợp bước đầu trong tháng 02 năm 2026 cho thấy trên địa bàn tỉnh hiện có 1.307 cơ sở sản xuất nằm trong khu vực dân cư. Nhóm cơ sở quy mô nhỏ và siêu nhỏ vẫn là nhóm chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng số cơ sở được rà soát (hầu hết đều là các cơ sở hoạt động tại nhà, không có nhà xưởng riêng biệt, lao động hầu hết chính là người trong gia đình, không có hợp đồng lao động) đây là nhóm đối tượng khó áp dụng thực hiện chính sách di dời. Qua rà soát, sàng lọc, có khoảng 349 cơ sở sản xuất có khả năng áp dụng chính sách di dời (đây chủ yếu là các cơ sở có diện tích bình quân trên 300m², sử dụng lao động thường xuyên từ 05 người trở lên).

Mặt khác, trong thời gian qua tỉnh đã ban hành chính sách hỗ trợ tiếp cận mặt bằng sản xuất tại cụm công nghiệp thông qua cơ chế bù giá cho nhà đầu tư hạ tầng, cụ thể tại Nghị quyết số 48/2016/NQ-HĐND và Nghị quyết số 148/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Quảng Ninh. Tuy nhiên, qua đánh giá thực tiễn triển khai cho thấy cơ chế này không thật sự khả thi và hiệu quả. Nhiều chủ đầu tư hạ tầng không mặn mà tiếp nhận nguồn hỗ trợ do giá trị hỗ trợ thấp so với quy mô đầu tư, trong khi việc hạch toán, quản lý và quyết toán kinh phí hỗ trợ phức tạp; doanh nghiệp thuê lại mặt bằng cũng khó nhận diện đầy đủ mức độ được thụ hưởng.

Đến nay, bối cảnh phát triển của tỉnh đã có nhiều thay đổi. Trung ương đã ban hành các chủ trương quan trọng về phát triển kinh tế tư nhân, xác định khu vực kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế, khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ sản xuất kinh doanh mở rộng đầu tư, đổi mới công nghệ và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị. Cùng với đó, tỉnh Quảng Ninh đang triển khai định hướng đẩy mạnh phát triển hệ thống hạ tầng cụm công nghiệp một cách bài bản, đồng bộ, phấn đấu trong giai đoạn đến năm 2030 bình quân mỗi xã, phường, đặc khu được quy hoạch phát triển ít nhất 01 cụm công nghiệp, qua đó từng bước hình thành các khu vực sản xuất tập trung, đáp ứng yêu cầu về quy hoạch, đất đai, môi trường, phòng cháy chữa cháy và tạo mặt bằng sản xuất hợp pháp, ổn định cho doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hạn chế việc phát sinh thêm các cơ sở sản xuất nằm trong khu vực dân cư. Các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh cơ bản đều được định hướng bố trí tại các vị trí có điều kiện giao thông thuận lợi, gần hoặc kết nối thuận tiện với các khu công nghiệp hiện có và trong quy hoạch, có tiềm năng trở thành các khu vực vệ tinh, phát triển công nghiệp hỗ trợ cho các doanh nghiệp lớn, có tính dẫn dắt.

Từ thực tiễn đó cho thấy, yêu cầu đặt ra trong giai đoạn hiện nay không còn chỉ là xử lý, sắp xếp lại các cơ sở sản xuất nằm xen kẽ trong khu dân cư, mà cần chuyển sang cách tiếp cận toàn diện hơn, gắn việc hỗ trợ di dời với hỗ trợ đầu tư, ổn định và phát triển sản xuất tại các cụm công nghiệp.

- Mục đích ban hành: Nhằm chuyển dịch mô hình phát triển từ sản xuất phân tán tại các khu dân cư sang sản xuất tập trung tại các cụm công nghiệp, gắn hỗ trợ đi đôi với thu hút đầu tư mới và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa theo hướng bền vững.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị quyết gồm 07 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (sau đây gọi tắt là cơ sở sản xuất) thực hiện di dời, đầu tư vào cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026 - 2030.

- Đối tượng áp dụng: Hộ kinh doanh, hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa (không bao gồm doanh nghiệp có vốn nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) có cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc ngành, nghề được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, thuộc một trong các trường hợp sau:

+ Cơ sở sản xuất đang hoạt động trên địa bàn tỉnh trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực, nằm trong khu vực dân cư (đô thị hoặc nông thôn), thực hiện di dời gắn với đầu tư vào cụm công nghiệp.

+ Cơ sở sản xuất đầu tư mới vào cụm công nghiệp.

- Các quy định chính:

(1) Nguyên tắc áp dụng

+ Việc hỗ trợ được thực hiện sau khi cơ sở sản xuất hoàn thành việc di dời, đầu tư xây dựng tại cụm công nghiệp xong trước ngày 31 tháng 12 năm 2030.

+ Các cơ sở sản xuất phải hoàn trả toàn bộ kinh phí hỗ trợ trong trường hợp không duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh tại cụm công nghiệp (phát sinh kê khai thuế) trong thời gian tối thiểu 05 năm kể từ ngày nhận hỗ trợ, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Bộ luật dân sự.

(2) Hỗ trợ chi phí xây dựng nhà xưởng mới tại cụm công nghiệp (không bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt máy móc, dây chuyền thiết bị) cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này.

Mức hỗ trợ: 30% chi phí xây dựng nhưng không quá 550 triệu đồng/cơ sở.

(3) Hỗ trợ chi phí thuê hạ tầng để thực hiện hoạt động đầu tư sản xuất, kinh doanh vào các cụm công nghiệp cho các đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị quyết này.

Mức hỗ trợ: 100% chi phí thuê hạ tầng trong 05 năm nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở/5 năm.

5. Nghị quyết số 06/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ mua sắm thiết bị giám sát hành trình tàu cá trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2026 - 2030

a) Hiệu lực thi hành:

- Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 08/5/2026 đến hết ngày 31/12/2030.
- Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý:

(1) Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 10/4/2024 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định và phát triển bền vững ngành thủy sản; Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 22/4/2025 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động và Kế hoạch của Chính phủ triển khai thực hiện Chỉ thị số 32-CT/TW ngày 10/4/2024 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định và phát triển bền vững ngành thủy sản (khai thác IUU); Nghị quyết của BCH Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2025-2030 ngày 27/9/2025 nêu “Phát triển đột phá kinh tế biển, hình thành cụm kinh tế biển đa ngành” là cơ sở để định hướng ngư dân có thể chuyển sang: Du lịch biển, nuôi trồng thủy sản công nghệ cao, dịch vụ logistics, cảng cá, Bảo tồn biển, dịch vụ sinh thái;

(2) Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017 tại Điều 6. Chính sách của Nhà nước trong hoạt động thủy sản quy định: “2. Trong từng thời kỳ và khả năng của ngân sách, Nhà nước hỗ trợ cho các hoạt động sau đây: ...b) Phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề trong hoạt động thủy sản...e) Hỗ trợ ngư dân trong thời gian cấm khai thác thủy sản, chuyển đổi nghề nhằm giảm cường lực khai thác thủy sản ven bờ”.

(3) Tại điểm e và h khoản 5 Điều 26 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP ngày 25/01/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản quy định: “e) Thuyền trưởng hoặc chủ tàu cá phải bảo đảm thiết bị giám sát hành trình tàu cá hoạt động liên tục 24/7 khi hoạt động trên biển, đảo (nơi không có cảng cá) và neo đậu tại bờ, đảo (nơi có cảng cá)” và “h) Dữ liệu giám sát hành trình tàu cá (bao gồm cả dữ liệu được đồng bộ lại) được sử dụng làm căn cứ pháp lý để quản lý hoạt động của tàu cá...”.

(4) Tại điểm 1 khoản 9 Điều 31 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 quy định: “Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND các cấp 9. Đối với HĐND cấp tỉnh, ngoài nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này còn có nhiệm vụ, quyền hạn: 1) Quyết định các chế độ chi ngân sách để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an sinh xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương.”.

Tại điểm a khoản 5 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 quy định: "Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND cấp tỉnh ...5. Trong lĩnh vực đất đai, tài nguyên, môi trường và nông, lâm ngư nghiệp

a) Quyết định các chính sách, biện pháp về quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; phát triển nông nghiệp, nông thôn, lâm nghiệp, ngư nghiệp tại địa phương theo quy định của pháp luật;"

Cơ sở thực tiễn:

(1) Chương trình số 01/CT-TU ngày 06/10/2025 của Tỉnh ủy về Chương trình hành động của BCH đảng bộ thực hiện Nghị quyết của Đại Hội đại biểu Đảng bộ Tỉnh lần thứ XVI nhiệm kỳ 2025-2030 trong đó nêu: Các nội dung về chuyển dịch cơ cấu kinh tế – phát triển bền vững: “Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển bền vững, không đánh đổi môi trường” đây là cơ sở để hiện đại hóa tàu cá, giảm tàu cá quá cũ niên hạn trên 20 năm, giảm tàu cá vùng bờ và các nghề gây tác động xấu đến nguồn lợi và môi trường để phát triển bền vững kinh tế thủy sản.

(2) Kế hoạch số 421/KH-TU ngày 12/6/2024 của Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác chống khai thác IUU và phát triển bền vững ngành thủy sản trong đó nêu tại Mục II – Nhiệm vụ, giải pháp, Khoản 2: “Nghiên cứu, tham gia... xây dựng, hoàn thiện các cơ chế, chính sách... và hỗ trợ chuyển đổi nghề khai thác hải sản...”; Văn bản số 735-CV/ĐU ngày 26/12/2025 của Đảng ủy UBND tỉnh: Thống nhất chủ trương trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết về chính sách chuyển đổi nghề, giải bản tàu cá và hỗ trợ duy trì kết nối VMS.

- Mục đích ban hành: Nhằm hỗ trợ ngư dân khai thác thủy sản duy trì việc lắp đặt thiết bị giám sát hành trình tàu cá phục vụ công tác quản lý, giám sát, chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU).

c) Nội dung chủ yếu: Nghị quyết gồm 05 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ mua sắm thiết bị giám sát hành trình tàu cá trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2026-2030.

- Đối tượng áp dụng: Chủ tàu cá đăng ký tại tỉnh Quảng Ninh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Các quy định chính: Chính sách hỗ trợ mua sắm thiết bị giám sát hành trình tàu cá

(1) Hỗ trợ mua sắm thiết bị giám sát hành trình tàu cá thuộc diện bắt buộc lắp đặt thiết bị giám sát hành trình theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 50 Luật Thủy sản số 18/2017/QH14, đủ điều kiện hoạt động. Thiết bị lắp đặt phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định tại Phụ lục VII, Nghị định số 41/2026/NĐ-CP.

(2) Mức hỗ trợ một lần: 70% chi phí nhưng không quá 15 triệu đồng/thiết bị.

6. Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của HĐND tỉnh quy định mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương giai đoạn 2026 - 2030

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 08/5/2026 đến hết ngày 31/12/2030.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý:

(1) Thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 41/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 ban hành “Quy chế quản lý kinh phí khuyến công địa phương và quy định mức chi cho các hoạt động khuyến công”, làm căn cứ triển khai các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua.

(2) Ngày 28/8/2024, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 64/2024/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BTC, cụ thể: Tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 64/2024/TT-BTC đã sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 28/2018/TT-BTC: “1. Căn cứ quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công và mức hỗ trợ hướng dẫn tại Thông tư này, UBND cấp tỉnh xây dựng mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương trình HĐND cấp tỉnh quyết định phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương.”

Đồng thời, tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 64/2024/TT-BTC quy định “Đối với nội dung chi và mức chi hoạt động khuyến công địa phương đã được quyết định hoặc phê duyệt theo quy định pháp luật trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định cho đến khi HĐND cấp tỉnh có quyết nghị về nội dung và mức chi hoạt động khuyến công địa phương, nhưng tối đa không quá niên độ ngân sách nhà nước năm 2024 và bảo đảm phù hợp quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định tại Thông tư này”.

(3) Tại điểm d khoản 1 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: “Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND cấp mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật”.

Cơ sở thực tiễn:

Thực tế hiện nay, để đăng ký, trình UBND tỉnh và triển khai thực hiện kế hoạch khuyến công năm 2025. Sở Công Thương hướng dẫn UBND các huyện (trước đây), Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp, các tổ chức dịch vụ khuyến công xây dựng và đăng ký kế hoạch.

Trên cơ sở đăng ký kế hoạch khuyến công địa phương năm 2025 của các đơn vị, Sở Công Thương đã khảo sát tại các cơ sở CNNT trên địa bàn tỉnh và lựa chọn 11 đề án đưa vào danh mục đăng ký kế hoạch khuyến công địa phương năm 2025 với kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ là 1.780.000.000 đồng và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 3836/QĐ-UBND ngày 25/12/2024.

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 64/2024/TT-BTC, các nội dung và mức chi quy định tại Quyết định số 41/2018/QĐ-UBND chỉ được tiếp tục thực hiện tối đa đến hết niên độ ngân sách nhà nước năm 2024.

- Mục đích ban hành: Đảm bảo tính liên tục trong triển khai nhiệm vụ khuyến công giai đoạn 2026 - 2030. Đồng thời tạo cơ sở pháp lý cho các đơn vị, địa phương thực hiện các hoạt động hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sản xuất công nghiệp nông thôn, áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, bảo vệ môi trường, phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị quyết gồm 04 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 28/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 64/2024/TT-BTC.

- Đối tượng áp dụng:

+ Doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh; các làng nghề được UBND tỉnh công nhận.

+ Cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững; doanh nghiệp, hợp tác xã là chủ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp.

+ Nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ.

+ Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

- Các quy định chính: Mức chi cho hoạt động khuyến công địa phương, bao gồm:

(1) Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp.

(2) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

(3) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc

thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật.

(4) Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

(5) Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(6) Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài.

(7) Chi hỗ trợ chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

(8) Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh

(9) Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn.

(10) Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

(11) Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh.

(12) Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp.

(13) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn.

(14) Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp.

(15) Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp.

(16) Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp.

(17) Chi quản lý chương trình đề án khuyến công.

7. Nghị quyết số 08/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của HĐND tỉnh quy định tỷ lệ phần trăm (%) chi phí quản lý thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 08/5/2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý:

Thông tư số 44/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 95/2025/TT-BTC quy định:

+ Tại khoản 1 Điều 7: “1. Chi phí quản lý để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ về quản lý đối tượng, hồ sơ, quản lý tài chính, kế toán và tổ chức thực hiện chi trả... “HĐND cấp tỉnh quy định tỷ lệ chi phí quản lý tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng địa phương, bảo đảm trong phạm vi dự toán được giao cho công tác quản lý của địa phương”.

+ Tại điểm e khoản 2 Điều 7: “e) Chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp đến người thụ hưởng (đối với trường hợp cơ quan được cấp có thẩm quyền giao thực hiện chi trả): Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp do HĐND cấp tỉnh quy định tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng địa phương”.

+ Tại điểm g khoản 2 Điều 7: “- Mức chi phí trả cho tổ chức dịch vụ chi trả được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng do HĐND cấp tỉnh quy định tùy theo điều kiện địa bàn và thực tế số lượng đối tượng người có công với cách mạng của từng địa phương”.

Cơ sở thực tiễn

Hiện nay, tỉnh Quảng Ninh đang quản lý trên 48.000 người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ và đối tượng thờ cúng liệt sĩ được hưởng chế độ chính sách người có công, trong đó: Đối tượng hưởng trợ cấp hằng tháng (thời điểm tháng 12/2025) là 11.565 người;

+ Năm 2025 trở về trước: Tỷ lệ chi phí quản lý do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tỉnh Quảng Ninh bằng 2,25% tổng kinh phí thực hiện các chính sách ưu đãi người có công với cách mạng (trừ kinh phí hỗ trợ các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng và chi công tác mộ liệt sĩ, nghĩa trang liệt sĩ). Việc quy định tỷ lệ chi phí quản lý và chi phí chi trả

chính sách ưu đãi người có công cho từng địa phương do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện.

+ Từ năm 2026, thực hiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 1 Thông tư 95/2025/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 20/10/2025 (sửa đổi, bổ sung Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21/7/2022); HĐND cấp tỉnh quy định tỷ lệ chi phí quản lý; mức chi trả thù lao hoặc chi phí dịch vụ chi trả tại cấp xã bảo đảm thống nhất, đồng bộ, phù hợp mô hình chính quyền địa phương 02 cấp sau sắp xếp.

- Mục đích ban hành: Nhằm cụ thể hóa thẩm quyền được giao; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ trong quản lý, sử dụng kinh phí; phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp sau sắp xếp đơn vị hành chính.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị quyết gồm 06 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định tỷ lệ phần trăm (%) chi phí quản lý thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo điểm a và điểm b khoản 3 Điều 1 Thông tư số 95/2025/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân của người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý.

- Đối tượng áp dụng

+ Sở Nội vụ;

+ UBND các xã, phường, đặc khu;

+ Tổ chức dịch vụ chi trả, cá nhân trực tiếp chi trả;

+ Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

- Các quy định chính:

(1) Về mức chi phí quản lý; mức chi trả thù lao hoặc chi phí dịch vụ chi trả tại cấp xã:

+ Mức chi phí quản lý

a) Đối với các xã, phường, đặc khu có từ 01 đến 50 đối tượng hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng: Mức chi phí quản lý dành cho Sở Nội vụ bằng 0%; dành cho UBND các xã, phường, đặc khu bằng 100% tỷ lệ chi phí quản lý trên kinh phí thực hiện của địa phương.

b) Đối với các xã, phường, đặc khu có trên 50 đối tượng hưởng trợ cấp ưu đãi hằng tháng: Mức chi phí quản lý dành cho Sở Nội vụ bằng 12% tỷ lệ chi phí quản lý trên tổng kinh phí thực hiện của các địa phương; dành cho UBND các xã, phường, đặc khu bằng 88% tỷ lệ chi phí quản lý trên kinh phí thực hiện của địa phương.

+ Mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả hoặc tổ chức dịch vụ chi trả tại cấp xã không quá 40% tổng kinh phí quản lý của xã, phường, đặc khu quy định tại điểm a, điểm b khoản 2.1 nêu trên.

(2) Nguồn kinh phí thực hiện: Được bố trí hằng năm trong dự toán ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước hiện hành.

8. Nghị quyết số 09/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của HĐND tỉnh quy định về một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Quảng Ninh, nhiệm kỳ 2026 - 2031

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 28/4/2026 và hết hiệu lực khi HĐND tỉnh nhiệm kỳ 2031 - 2036 ban hành Nghị quyết mới thay thế.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

(1) Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15.

(2) Các Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: số 1679/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Quảng Ninh năm 2025; số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Quy định chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu HĐND.

Cơ sở thực tiễn

Để đảm bảo cho hoạt động của HĐND 03 cấp, nhiệm kỳ 2021- 2026, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 ban hành quy định về một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Quảng Ninh, nhiệm kỳ 2021 - 2026 (cấp tỉnh; cấp huyện và cấp xã), đến nay, Nghị quyết trên đã hết hiệu lực pháp luật.

- Mục đích ban hành: Làm cơ sở bố trí dự toán ngân sách, thanh toán chế độ cho đại biểu hội đồng và các hoạt động thường xuyên của HĐND 02 cấp.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị quyết gồm 03 điều. Nghị quyết ban hành kèm theo Quy định về một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Quảng Ninh, nhiệm kỳ 2026 - 2031. Quy định gồm 02 chương, 10 điều.

- Phạm vi điều chỉnh:

+ Quy định này quy định chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động đối với Đại biểu HĐND các cấp tỉnh Quảng Ninh, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

+ Ngoài các chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của

HĐND ban hành tại Quy định này, các chế độ, chính sách khác thực hiện theo quy định hiện hành.

- Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng cho Thường trực HĐND, các ban HĐND, các tổ đại biểu HĐND, đại biểu HĐND và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của HĐND các cấp tỉnh Quảng Ninh.

- Các quy định chính:

(1) Chi cho công tác thẩm tra, chỉnh lý Nghị quyết (không bao gồm văn bản quy phạm pháp luật đã được quy định riêng);

(2) Chi cho công tác giám sát, khảo sát;

(3) Chi tổ chức kỳ họp HĐND;

(4) Chế độ đối với đại biểu HĐND;

(5) Các chế độ đối với các ban, tổ đại biểu HĐND;

(6) Các chế độ chi khác phục vụ hoạt động của HĐND.

9. Nghị quyết số 10/2026/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2026 của HĐND tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 96/2013/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2013, Nghị quyết số 314/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020, Nghị quyết số 68/2025/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2025, Nghị quyết số 80/2025/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2025 của HĐND tỉnh

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 28/4/2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

(1) Ngày 19/7/2013, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 96/2013/NQ-HĐND về một số mục tiêu, giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống vi phạm pháp luật và tội phạm trong thanh niên, thiếu niên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Đến nay, việc triển khai áp dụng Nghị quyết trên của HĐND tỉnh đã không còn phù hợp với lý do:

+ Nghị quyết số 96/2013/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về một số mục tiêu, giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống vi phạm pháp luật và tội phạm trong thanh niên, thiếu niên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, không xác định thời gian thi hành. Các văn bản làm căn cứ ban hành Nghị quyết số 96/2013/NQ-HĐND đã hết hiệu lực và được thay thế bằng các văn bản mới.

+ Tình hình thực tiễn đã có nhiều thay đổi (so với thời điểm ban hành Nghị quyết số 96/2013/NQ-HĐND). Những năm gần đây, tình hình tội phạm và vi phạm pháp luật liên quan đến thanh thiếu niên trên địa bàn tỉnh đã được kiểm soát còn diễn biến phức tạp, có chiều hướng gia tăng. Dự báo trong thời gian tới tình hình tội phạm, vi phạm pháp luật về an ninh trật tự tiếp tục diễn biến phức tạp, xuất hiện các phương thức, thủ đoạn mới, tinh vi, nguy hiểm hơn; thành phần

tội phạm đa dạng, xu hướng trẻ hóa và mạnh động hơn; đặc biệt là sự phát triển của khoa học công nghệ trong thời gian gần đây. Công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực an ninh trật tự phát sinh nhiều nhiệm vụ mới khi triển khai chính quyền địa phương hai cấp. Do đó, nhiều chỉ tiêu và nội dung quy định trong Nghị quyết không còn phù hợp với tình hình thực tế.

(2) Ngày 09/12/2020, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 314/2020/NQ-HĐND về một số nhiệm vụ, giải pháp nâng cao chất lượng công tác phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2021-2025. Tuy nhiên, đến nay việc triển khai thực hiện Nghị quyết nêu trên không còn phù hợp, lý do:

+ Nghị quyết số 314/2020/NQ-HĐND áp dụng cho giai đoạn 2021-2025, nhưng không xác định thời gian hết hiệu lực thi hành. Năm 2025 là năm cuối áp dụng các nhiệm vụ, giải pháp của giai đoạn 2021-2025.

+ Tình hình thực tiễn giai đoạn 2026-2030 đã có nhiều thay đổi (so với thời điểm ban hành Nghị quyết số 314/2020/NQ-HĐND là năm 2020), một số chỉ tiêu, nội dung của Nghị quyết không còn phù hợp với tình hình, biến động của tội phạm, tệ nạn xã hội cũng như mô hình chính quyền 02 cấp. Dự kiến Nghị quyết thay thế Nghị quyết 314/2020/NQ-HĐND sẽ xây dựng theo thể thức Nghị quyết hành chính, không đưa nội dung “Hàng năm, bố trí nguồn kinh phí tương ứng 0,5% trên tổng chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh để hỗ trợ cho các chương trình phòng chống tội phạm, phòng chống ma túy, phòng chống mại dâm và phòng chống mua bán người nhằm nâng cao chất lượng công tác phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội trên địa bàn tỉnh”.

+ Hiện nay, Công an tỉnh được giao chủ trì tham mưu xây dựng dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về một số nhiệm vụ, giải pháp nâng cao chất lượng công tác phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026 - 2030.

(3) Triển khai thực hiện Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 68/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh và Nghị quyết số 80/2025/NQ-HĐND ngày 18/10/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 68/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Ngày 10/12/2025, Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục số 123/2025/QH15, tại khoản 24 Điều 1 của Luật đã sửa đổi, bổ sung Điều 99 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14, trong đó có quy định: “... c)

UBND cấp tỉnh quy định cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học, quyết định danh mục và mức thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục do địa phương quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều này.....”

Đồng thời, tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2026/NĐ-CP ngày 02/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục có quy định: “4. Sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo như sau:“... UBND tỉnh, thành phố quyết định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý để áp dụng tại địa phương”.

Như vậy, theo các quy định trên, việc quyết định danh mục và mức thu dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục do địa phương quản lý thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh.

- Mục đích ban hành: Nhằm bảo đảm tính phù hợp, thống nhất của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của HĐND tỉnh; kịp thời bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật không còn phù hợp với quy định pháp luật mới được ban hành và yêu cầu thực tiễn trong quá trình áp dụng.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị quyết gồm 02 điều. Nghị quyết bãi bỏ toàn bộ các Nghị quyết sau:

(1) Nghị quyết số 96/2013/NQ-HĐND ngày 19 tháng 7 năm 2013 của HĐND tỉnh về một số mục tiêu, giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống vi phạm pháp luật và tội phạm trong thanh niên, thiếu niên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

(2) Nghị quyết số 314/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh về một số nhiệm vụ, giải pháp nâng cao chất lượng công tác phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2021-2025.

(3) Nghị quyết số 68/2025/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh.

(4) Nghị quyết số 80/2025/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2025 của HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 68/2025/NQ- HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2025 quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục.

10. Quyết định số 28/2026/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh phân cấp nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đề điều trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

a) Hiệu lực thi hành:

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/4/2026.
- Quyết định số 2629/2005/QĐ-UBND ngày 29/7/2005 của UBND tỉnh Quảng Ninh về phân cấp quản lý, bảo vệ và tu bổ đê trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh hết hiệu lực kể từ khi Quyết định này có hiệu lực thi hành.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

(1) Hiện nay, cơ sở pháp lý xây dựng Quyết định số 2629/2005/QĐ-UBND ngày 29/7/2005 đối với nội dung quy định phạm vi bảo vệ đê điều đã hết hiệu lực thi hành; được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới. Cụ thể:

+ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 có hiệu lực thi hành từ ngày 16/6/2025, thay thế Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 có hiệu lực từ ngày 01/4/2025 thay thế Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13;

+ Luật Đê điều số 79/2006/QH11, được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 60/2020/QH14;

+ Nghị định số 113/2007/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đê điều;

+ Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06/01/2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều thay thế Nghị định số 104/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi; đê điều;

+ Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

+ Nghị định số 53/2026/NĐ-CP Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực đê điều và phòng chống thiên tai;

+ Thông tư số 18/2025/TT-BNNMT Quy định chi tiết về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai;

+ Thông tư số 10/2026/TT-BNNMT Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực đê điều và phòng, chống thiên tai.

(2) Căn cứ khoản 11 Điều 16 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, theo đó nêu: “Căn cứ tình hình thực tiễn và quy định của pháp luật, đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền các nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho UBND, Chủ tịch UBND cấp xã nhằm nâng cao năng lực, tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của chính quyền cấp xã, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước,

thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, quản lý và phát triển các đô thị, đặc khu”.

- Mục đích ban hành: Để phù hợp với mô hình chính quyền 02 cấp và các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành, đồng thời phù hợp với thực tế áp dụng trên địa bàn toàn tỉnh.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 03 điều.

- Phạm vi điều chỉnh:

+ Quy định này quy định phân cấp nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, đối với một số nội dung cụ thể: Về quy hoạch và đầu tư; Về kiểm tra, giải quyết khiếu nại tố cáo; Bảo vệ tuần tra đô thị; Huy động lực lượng ứng phó sự cố; Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về đô thị cho nhân dân ven đô. Các nhiệm vụ khác thực hiện theo quy định của pháp luật về Đô thị và các quy định pháp luật có liên quan.

+ Quy định này không áp dụng đối với đô thị chuyên dùng do các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng.

- Đối tượng áp dụng: Các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, bảo vệ và sử dụng đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Các quy định chính:

+ Nguyên tắc phân cấp;

+ Nhiệm vụ, quyền hạn của UBND tỉnh;

+ Phân cấp cho UBND cấp xã thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của UBND tỉnh.

11. Quyết định số 29/2026/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh quy định trình tự, thủ tục thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em theo Nghị quyết số 90/2025/NQ-HĐND

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/4/2026 đến hết ngày 31/12/2030.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

(1) Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH-15 (Điều 17 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch UBND tỉnh trong việc lãnh đạo và điều hành hoạt động của UBND tỉnh; khoản 14 và khoản 18 Điều 17 quy định thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp cấp bách và ban hành các văn bản hành chính để thực hiện nhiệm vụ được giao)

(2) Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15):

+ Điểm b khoản 2 Điều 21: UBND cấp tỉnh ban hành quyết định để quy định: Biện pháp thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của HĐND cùng cấp về phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương”;

+ Điểm b khoản 1 Điều 50 quy định: Trường hợp cấp bách để giải quyết vấn đề phát sinh trong thực tiễn;

+ Điểm đ khoản 2 Điều 50 quy định: Thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh trong việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với việc ban hành quyết định của UBND, quy định như sau: “...Chủ tịch UBND theo đề nghị của cơ quan chủ trì soạn thảo quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành quyết định của UBND...”.

(3) Nghị định số 78/2025/NĐ-CP: điểm b khoản 1 Điều 5 quy định về việc ban hành thủ tục hành chính trong văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách tại địa phương.

(4) Nghị quyết số 90/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ninh quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030; khoản 1 Điều 11 giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng.

Cơ sở thực tiễn

Trong quá trình tham mưu xây dựng dự thảo Nghị quyết số 90/2025/NQ-HĐND, Sở Y tế đã chủ động phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất tích hợp các quy định về thủ tục hành chính (TTHC) nhằm tạo hành lang pháp lý xuyên suốt cho việc thực hiện chính sách. Tuy nhiên, Nghị quyết số 90/2025/NQ-HĐND được ban hành mới tập trung vào đối tượng thụ hưởng, phạm vi điều chỉnh và định mức hỗ trợ, chưa có quy định chi tiết về trình tự giải quyết, thành phần hồ sơ và hệ thống biểu mẫu thống nhất đã tạo ra "khoảng trống pháp lý", gây khó khăn trực tiếp cho công tác triển khai tại cơ sở, cụ thể:

+ Đối với người dân (đối tượng thụ hưởng): Việc thiếu hướng dẫn đồng bộ dẫn đến tình trạng lúng túng trong việc đề nghị hỗ trợ, đối tượng không được thực hiện chính sách theo quy định, người dân thiếu căn cứ pháp lý rõ ràng để giám sát tiến độ hoặc yêu cầu giải quyết quyền lợi khi hồ sơ bị tồn đọng, chậm trễ.

+ Đối với cơ quan, đơn vị có liên quan: thiếu cơ sở để giải quyết chế độ chính sách cho đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ theo quy định, tiềm ẩn rủi ro rất lớn trong công tác quản lý, quyết toán ngân sách, dễ dẫn đến sai phạm trong việc sử dụng nguồn lực tài chính công; không thống nhất, đồng bộ trọng quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết số 90/2025/NQ-HĐND.

- Mục đích ban hành: Nhằm cụ thể hóa và bảo đảm triển khai Nghị quyết số 90/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ninh đi vào cuộc sống; đồng thời, tạo cơ sở pháp lý rõ ràng, minh bạch, bảo đảm quyền lợi của trẻ em thuộc diện thụ hưởng; đồng thời, góp phần nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước và trách nhiệm của chính quyền địa phương trong tổ chức thực hiện chính sách.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 05 điều, 01 phụ lục.

- Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định trình tự, thủ tục thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 90/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ninh.

- Đối tượng áp dụng:

+ Trẻ em thường trú trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thuộc diện hưởng chính sách theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 90/2025/NQ-HĐND;

+ Cha, mẹ, người giám hộ hợp pháp của trẻ em;

+ Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Các quy định chính: Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho trẻ em

(1) Hồ sơ

a) Tờ khai đề nghị hỗ trợ theo mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này;

b) Bản sao giấy ra viện;

c) Bản sao biên lai thu viện phí theo quy định của pháp luật về hóa đơn, chứng từ; bảng kê thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh do cơ sở y tế cấp theo quy định. Khi nộp hồ sơ, người nộp hồ sơ phải xuất trình bản gốc của các giấy tờ quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này để đối chiếu.

(2) Trình tự, cách thức thực hiện

a) Cách thức nộp hồ sơ: Người đại diện hợp pháp nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã hoặc Điểm Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã; trường hợp đủ điều kiện, có thể nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến theo quy định.

Đối với hồ sơ của trẻ em nhiễm HIV/AIDS; trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em bị xâm hại tình dục phải sinh con và đang nuôi con; trẻ em dưới 06 tuổi là con của trẻ em bị xâm hại tình dục, hồ sơ được nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công thuộc UBND cấp xã nơi trẻ em đăng ký thường trú; không thực hiện tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến.

b) Trình tự giải quyết: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức đối chiếu, xác minh thông tin trẻ em trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan; trường hợp cần thiết, phối hợp với cơ quan Công an để xác thực thông tin.

Căn cứ kết quả xác minh, Chủ tịch UBND cấp xã ban hành quyết định và thực hiện hỗ trợ bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản; trường hợp không đủ điều kiện giải quyết thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

(3) Phí và lệ phí: Người nộp hồ sơ không phải nộp phí, lệ phí.

- 01 Phụ lục ban hành kèm theo: Mẫu tờ khai hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh cho trẻ em.

12. Quyết định số 30/2026/QĐ-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh quy định địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn làm căn cứ thực hiện chính sách hỗ trợ quy định tại Điều 6 Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 29/4/2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

Ngày 16/12/2025 HĐND tỉnh Quảng Ninh ban hành Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh từ năm học 2025 - 2026 đến năm học 2030 - 2031, trong đó:

(1) Tại điểm a khoản 1 Điều 6 quy định: "... Nhà ở xa nơi học tập từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học, từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở, từ 10 km trở lên đối với học sinh trung học phổ thông và học viên giáo dục thường xuyên hoặc phải đi học qua địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn theo quy định của UBND tỉnh". Để thụ hưởng chính sách hỗ trợ ăn ở tập trung, hỗ trợ đưa đón đến trường và trở về nhà hằng ngày theo Điều 6 Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND thì học sinh, học viên cần đảm bảo đồng thời 02 điều kiện:

+ Bản thân và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ thường trú ở trên địa bàn xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi hoặc xã đảo thuộc tỉnh Quảng Ninh;

+ Nhà ở xa nơi học tập từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học, từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở, từ 10 km trở lên đối với học sinh trung học phổ thông và học viên giáo dục thường xuyên hoặc phải đi học qua địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn theo quy định của UBND tỉnh".

(2) Tại khoản 1 Điều 12 quy định: "Giao UBND tỉnh: Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết bảo đảm công khai, minh bạch, kịp thời, đúng đối tượng..."

Cơ sở thực tiễn

Hiện nay, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản xác định địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đảo thuộc tỉnh Quảng Ninh (điều kiện 1), gồm: (1) Quyết định số 4525/QĐ-UBND ngày 28/11/2025 phê duyệt danh sách 477 thôn, bản, khu phố và 21 xã, phường, đặc khu thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030; (2) Quyết định số 4333/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 công nhận 04 xã, đặc khu là xã đảo thuộc tỉnh. Tuy nhiên, chưa

có quy định cụ thể về các địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đảo.

Qua rà soát thực tế và đề xuất của UBND các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh, có nhiều khu vực tuy khoảng cách đến trường chưa đạt mức quy định (dưới 4 km đối với tiểu học, dưới 7 km đối với trung học cơ sở, dưới 10 km đối với trung học phổ thông và giáo dục thường xuyên) nhưng thực tế học sinh, học viên phải đi qua các cung đường nguy hiểm như: đèo dốc cao, khe suối không có cầu, đường thường xuyên bị chia cắt trong mùa mưa lũ...

Việc chưa có danh mục cụ thể các địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn dẫn đến sự thiếu thống nhất trong việc xét duyệt đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ tổ chức ăn ở tập trung và đưa đón học sinh hằng ngày giữa các địa phương. Điều này gây khó khăn cho các cơ sở giáo dục trong việc triển khai và đảm bảo quyền lợi chính đáng cho học sinh, học viên.

- Mục đích ban hành: Làm căn cứ hỗ trợ tổ chức cho học sinh, học viên ăn ở tập trung và hỗ trợ đưa đón học sinh, học viên đến trường và trở về nhà hằng ngày theo Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ninh, đồng thời là cơ sở thống nhất trong tổ chức thực hiện chính sách, bảo đảm công khai, minh bạch và đúng đối tượng thụ hưởng.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 04 điều, 01 phụ lục.

- Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn; danh mục thôn, bản, khu phố nơi thường trú của học sinh, học viên mà khi đi học phải qua địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn, làm căn cứ xác định điều kiện được hỗ trợ ăn, ở tại trường để học tập trong tuần hoặc đưa đón đến trường và trở về nhà hằng ngày, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND.

- Đối tượng áp dụng:

+ Học sinh, học viên quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND.

+ Cơ sở giáo dục quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND.

- Các quy định chính:

(1) Địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND là khu vực có biển, hồ, sông, suối, đèo dốc, núi cao, sạt lở đất, đá trên tuyến đường mà học sinh, học viên phải đi qua từ nơi thường trú đến nơi học tập.

(2) Danh mục thôn, bản, khu phố nơi thường trú của học sinh, học viên, mà khi đi học phải qua địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn quy định tại khoản 1 Điều này và có khoảng cách đến nơi học tập nhỏ hơn khoảng cách quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 93/2025/NQ-HĐND, được quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

- 01 Phụ lục ban hành kèm theo: Danh mục thôn, bản, khu phố nơi thường trú của học sinh, học viên khi đi học phải qua địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn.

13. Quyết định số 31/2026/QĐ-UBND ngày 20 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 (sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 78/2025/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2025) của UBND tỉnh Quảng Ninh

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/5/2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

(1) Luật tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, tại khoản 1 Điều 13 quy định: “HĐND cấp tỉnh phân cấp cho UBND cùng cấp hoặc HĐND cấp xã; UBND cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp mình, UBND, Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp.

UBND cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý thực hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật để tăng quyền tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp công lập trong việc quản trị đơn vị và cung ứng dịch vụ công, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp”.

(2) Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ, tại điểm c khoản 3 Điều 28 quy định: “UBND cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành Quyết định phân công cho các cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính cấp dưới trên địa bàn để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá theo nhiệm vụ được quy định tại Luật Giá và các văn bản hướng dẫn”.

(3) Luật giá số 140/2025/QH15, tại các STT: 17, 19, 20, 21, 37, 42, 43 điểm a khoản 3 Điều 1 quy định trách nhiệm UBND cấp tỉnh định giá cụ thể hoặc phân cấp định giá cụ thể.

Cơ sở thực tiễn

Triển khai thực hiện Luật giá ngày 19/6/2023 và Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ, UBND tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 quy định một số nội dung quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và sắp xếp, tổ chức lại bộ máy các cơ quan, đơn vị, để kịp thời cập nhật, đồng bộ trong triển khai thực hiện quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 78/2025/QĐ-UBND ngày 09/10/2025 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 24/12/2024.

Ngày 10/12/2025, Quốc hội thông qua Luật số 140/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giá. Theo đó, sửa đổi các nội dung về: danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, thanh tra trong lĩnh vực giá... Vì vậy, để kịp thời cập nhật các nội dung tại Luật giá sửa đổi, cần thiết ban hành Quyết định sửa đổi Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 (sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 78/2025/QĐ-UBND ngày 09/10/2025) của UBND tỉnh về việc quy định một số nội dung quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Mục đích ban hành: Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật thuộc thẩm quyền của địa phương đảm bảo đầy đủ, chặt chẽ, thống nhất. Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, phù hợp các quy định có liên quan, phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 03 điều, 01 phụ lục với nội dung chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 (sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 78/2025/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2025) của UBND tỉnh Quảng Ninh. Cụ thể:

(1) Thay thế cụm từ “thanh tra chuyên ngành về giá” tại Điều 1, khoản 1 Điều 14 và tên Chương V bằng cụm từ “thanh tra trong lĩnh vực giá”.

(2) Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 65/2024/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024 (sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Quyết định số 78/2025/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2025) theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

- 01 Phụ lục ban hành kèm theo: Phân công thực hiện định giá đối với danh mục hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của UBND tỉnh.

14. Quyết định số 32/2026/QĐ-UBND ngày 23 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân công cơ quan lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc trách nhiệm của UBND tỉnh; phân công trách nhiệm cơ quan lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn trong khu kinh tế, khu công nghiệp

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/5/2026

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

Từ ngày 01/7/2025, Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn và các Nghị định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Xây dựng có hiệu lực, trong đó quy định về lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong công tác tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn.

Cơ sở thực tiễn

Tỉnh Quảng Ninh có 54 đơn vị hành chính cấp xã (22 xã, 30 phường, 02 đặc khu); có 02 Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực (khu vực I, khu vực II); có 05 khu kinh tế do Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh là cơ quan do Thủ tướng Chính phủ thành lập thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với các khu công nghiệp, khu kinh tế và khu kinh tế cửa khẩu trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (nhiều đơn vị hành chính cấp xã có toàn bộ ranh giới và một phần ranh giới nằm trong khu kinh tế).

(1) Về việc phân công cơ quan lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc trách nhiệm của UBND tỉnh cho các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực đảm bảo thực hiện tốt, hoàn thành nhiệm vụ được UBND tỉnh phân công do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tỉnh Quảng Ninh, có đầy đủ bộ máy vận hành, con người, năng lực và kinh nghiệm để triển khai thực hiện. Hiện nay, các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực đã được UBND tỉnh giao triển khai lập các quy hoạch đô thị và nông thôn liên quan theo địa bàn thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý dự án đầu tư xây dựng của các Ban.

(2) Về việc UBND cấp phân công trách nhiệm giữa cơ quan, tổ chức được giao quản lý khu chức năng và UBND cấp xã đối với việc thực hiện thẩm quyền phê duyệt và trách nhiệm thẩm định quy hoạch trong phạm vi khu chức năng đã được quy định tại khoản 3a Điều 17 và khoản 4 Điều 41 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 26/11/2024, được sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn ngày 11/12/2025.

- Mục đích ban hành: Để triển khai thực hiện thống nhất việc tổ chức triển khai thực hiện việc tổ chức lập các quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc trách nhiệm của UBND tỉnh và phân công trách nhiệm, thẩm quyền của Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh và UBND cấp xã có địa giới hành chính và một phần địa giới hành chính nằm trong khu kinh tế đối với các khu vực nằm trong ranh giới khu kinh tế, khu công nghiệp nhằm nâng cao trách nhiệm, hiệu quả trong công tác lập, phê duyệt, thực hiện quy hoạch đô thị và nông thôn trong khu kinh tế, khu công nghiệp.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 03 điều. Quyết định ban hành kèm theo Quy định phân công cơ quan lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc trách nhiệm của UBND tỉnh; phân công trách nhiệm cơ quan lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn trong khu kinh tế, khu công nghiệp. Quy định gồm 04 phần, 9 điều.

- Phạm vi điều chỉnh:

+ Phân công lập nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024 được sửa đổi bởi điểm c khoản 9 Điều 1 Luật số 144/2025/QH15 ngày 11/12/2025.

+ Phân công trách nhiệm cơ quan lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn trong khu kinh tế, khu công nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 144/2025/QH15 ngày 11/12/2025 và khoản 4 Điều 41 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 47/2024/QH15 ngày 26/11/2024 được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 29 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 144/2025/QH15 ngày 11/12/2025.

+ Các nội dung khác ngoài Quy định này thực hiện theo các quy định theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn và các quy định pháp luật liên quan.

+ Quá trình thực hiện, nếu các quy định pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn (Luật, Nghị định, Thông tư,...) được sửa đổi, bổ sung, thay thế khác với quy định này thì thực hiện theo quy định pháp luật, cơ quan được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

- Đối tượng áp dụng:

+ Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

+ Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

+ Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh, cơ quan chuyên môn thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh.

+ Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực I.

+ Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực II.

+ UBND các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh Quảng Ninh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Các quy định chính:

(1) Các khu vực trên địa bàn tỉnh: Chia thành Khu vực I (25 xã, phường), Khu vực II (27 xã, phường), các Đặc khu (Vân Đồn, Cô Tô) và hệ thống các Khu kinh tế, khu công nghiệp.

(2) Phân công lập nhiệm vụ và quy hoạch thuộc trách nhiệm UBND tỉnh

+ Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực I: Tổ chức lập Quy hoạch chung đô thị Quảng Ninh đến năm 2050 và các quy hoạch phân khu, chi tiết liên quan đến từ 02 đơn vị cấp xã trở lên thuộc Khu vực I hoặc liên quan cả hai khu vực (trừ khu vực do Ban quản lý KKT và đặc khu lập).

+ Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực II: Tổ chức lập quy hoạch phân khu, chi tiết liên quan đến địa giới của từ 02 đơn vị cấp xã trở lên thuộc Khu vực II.

(3) Trách nhiệm trong Khu kinh tế và Khu công nghiệp

+ Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh: Chủ trì lập quy hoạch chung KKT, quy hoạch phân khu và chi tiết trong KKT (trừ dự án nhà ở, công trình công cộng cơ bản); đồng thời thẩm định và phê duyệt các nhiệm vụ quy hoạch theo thẩm quyền.

+ Ủy ban nhân dân cấp xã trong Khu kinh tế: Tổ chức lập và phê duyệt nhiệm vụ, quy hoạch chi tiết đối với các dự án nhà ở, tái định cư, công trình dịch vụ công cộng cơ bản (y tế, giáo dục, văn hóa...), trụ sở xã và công trình tôn giáo trong địa giới hành chính mình quản lý.

(4) Tổ chức thực hiện

+ Sở Xây dựng: Chịu trách nhiệm hướng dẫn, phối hợp triển khai thực hiện quy định; tổng hợp và tham mưu UBND tỉnh giải quyết các vướng mắc phát sinh.

+ Các đơn vị thực hiện: Giao Ban Quản lý KKT, các Ban Quản lý dự án khu vực và UBND cấp xã tổ chức thực hiện nhiệm vụ được phân công; phối hợp chặt chẽ với Sở Xây dựng và báo cáo kịp thời các nội dung vượt thẩm quyền.

15. Quyết định số 33/2026/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh ban hành Quy định về thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/5/2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

Thực hiện quy định tại mục 4, Điều 44, Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024: "...Xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời phải được che phủ kín, không để rơi vãi trên đường phố và có thời gian hoạt động theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh".

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Văn bản số 704/UBND-NC ngày 18/3/2025 V/v triển khai tham mưu ban hành văn bản để thực hiện các Luật, Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các nghị định của Chính Phủ, Thông tư của các bộ, ngành.

Cơ sở thực tiễn

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh chưa có Quy định về thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Do đó, việc tham mưu, xây dựng Quyết định của UBND tỉnh Quy định về thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô

tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt theo quy định là phù hợp quy định

- Mục đích ban hành: Nhằm tăng cường công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông tại các khu vực đô thị, tránh các trường hợp xe vận chuyển rác thải, vật liệu xây dựng tiến hành thu gom, vận chuyển, lưu thông trong các khung giờ cao điểm, có lưu lượng phương tiện giao thông lớn, gây ùn tắc giao thông cục bộ, tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây mất an toàn giao thông và vệ sinh môi trường.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 03 điều. Quyết định ban hành kèm theo Quy định về thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Quy định gồm 03 chương, 08 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định chi tiết khoản 4 Điều 44 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 về thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời trong đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Các quy định chính:

(1) Nguyên tắc chung: Yêu cầu phương tiện phải đảm bảo điều kiện an toàn giao thông; tuân thủ quy định bảo vệ môi trường và người điều khiển phải tự giác chấp hành pháp luật.

(2) Thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời

+ Xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải rời.

a) Đối với đường đô thị: Thời gian hoạt động từ 8 giờ đến 16 giờ và từ 18 giờ đến 6 giờ sáng ngày hôm sau.

b) Đối với đường ngoài đô thị: Không quy định/giới hạn thời gian hoạt động.

+ Xe ô tô chở vật liệu xây dựng: Không giới hạn thời gian hoạt động.

+ Trong thời gian hoạt động, các phương tiện xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở vật liệu xây dựng, phế thải rời phải được che, phủ kín, không để rơi vãi trên đường phố, không chở quá khổ, quá tải và phải tuân thủ hệ thống báo hiệu đường bộ trên các tuyến đường trong khu vực hoạt động.

+ Không giới hạn thời gian vận chuyển đối với các phương tiện vận chuyển bằng xe mô tô, gắn máy.

+ Trong trường hợp đặc biệt (thiên tai, mưa, bão, sạt lở,...) gây hậu quả ảnh hưởng đến môi trường, an sinh xã hội thì không giới hạn thời gian vận chuyển đối với xe vệ sinh môi trường cho đến khi kết thúc công tác khắc phục hậu quả.

(3) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân: Phải tuân thủ pháp luật giao thông và môi trường; có biện pháp phòng ngừa sự cố và quản lý phương tiện đúng khung giờ quy định.

(4) Trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương.

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành trong tháng 4 năm 2026, Sở Tư pháp xin thông báo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ninh (đăng tải);
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Lưu: VT, TH&PBGDPL.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huệ